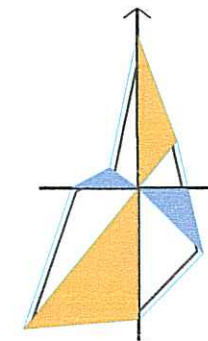


BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ



Tỉ lệ xích 0 5 10 20 mét


RANH ĐIỀU CHỈNH

CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

TÊN LÔ

DIỆN TÍCH M²

MẬT ĐỘ XD	TỐI ĐA (%)
0,05	100
0,10	100
0,15	100
0,20	100
0,25	100
0,30	100
0,35	100
0,40	100
0,45	100
0,50	100
0,55	100
0,60	100
0,65	100
0,70	100
0,75	100
0,80	100
0,85	100
0,90	100
0,95	100
1,00	100
1,05	100
1,10	100
1,15	100
1,20	100
1,25	100
1,30	100
1,35	100
1,40	100
1,45	100
1,50	100
1,55	100
1,60	100
1,65	100
1,70	100
1,75	100
1,80	100
1,85	100
1,90	100
1,95	100
2,00	100
2,05	100
2,10	100
2,15	100
2,20	100
2,25	100
2,30	100
2,35	100
2,40	100
2,45	100
2,50	100
2,55	100
2,60	100
2,65	100
2,70	100
2,75	100
2,80	100
2,85	100
2,90	100
2,95	100
3,00	100
3,05	100
3,10	100
3,15	100
3,20	100
3,25	100
3,30	100
3,35	100
3,40	100
3,45	100
3,50	100
3,55	100
3,60	100
3,65	100
3,70	100
3,75	100
3,80	100
3,85	100
3,90	100
3,95	100
4,00	100
4,05	100
4,10	100
4,15	100
4,20	100
4,25	100
4,30	100
4,35	100
4,40	100
4,45	100
4,50	100
4,55	100
4,60	100
4,65	100
4,70	100
4,75	100
4,80	100
4,85	100
4,90	100
4,95	100
5,00	100
5,05	100
5,10	100
5,15	100
5,20	100
5,25	100
5,30	100
5,35	100
5,40	100
5,45	100
5,50	100
5,55	100
5,60	100
5,65	100
5,70	100
5,75	100
5,80	100
5,85	100
5,90	100
5,95	100
6,00	100
6,05	100
6,10	100
6,15	100
6,20	100
6,25	100
6,30	100
6,35	100
6,40	100
6,45	100
6,50	100
6,55	100
6,60	100
6,65	100
6,70	100
6,75	100
6,80	100
6,85	100
6,90	100
6,95	100
7,00	100
7,05	100
7,10	100
7,15	100
7,20	100
7,25	100
7,30	100
7,35	100
7,40	100
7,45	100
7,50	100
7,55	100
7,60	100
7,65	100
7,70	100
7,75	100
7,80	100

MẬT ĐỘ XD	TỐI ĐA (%)

TÀNG CAO TỐI ĐA

SỐ LÔ

SỐ LÔ
Huỳnh Thanh Phương

A	
2.916,3	
5	70-80
19	

B	
3.010,8	
5	80-90
31	

Kategorie	Anteil (%)
A	2.915,5
B	5
C	90

Diagram illustrating the distribution of the number of children per family (C):

Number of Children	Frequency
0	361,1
1	5
2	80-90
3	04

hình

BẢNG THÔNG KÊ LÔ NỀN				
TÊN LÔ	SỐ NỀN	TÊN NỀN	DIỆN TÍCH (m²)	GHI CHÚ
KHU A	19 NỀN	A1	225,51	nền góc
		A2	131,06	5,00m x (26.01m + 26.42m)
		A3	129,03	5,00m x (25.60m + 26.01m)
		A4	228,98	nền góc
		A8	147,22	nền góc
		A9	125,40	5.70m x 22.00m
		A10 → A15	110,00	5,00m x 22,00m
		A16	171,82	5,00m x (34.14m + 34.59m)
		A17	173,97	5,00m x (34.59m + 35.0m)
		A18	176,03	5,00m x (35.0m + 35.42m)
		A19	178,07	5,00m x (35.42m + 35.81m)
		A20	180,07	5,00m x (35.81m + 36.22m)
		A21	214,15	nền góc
		A22	174,97	nền góc
TỔNG DIỆN TÍCH			2.916,30	

BẢNG THỐNG KÊ LỖ NỀN				
TÊN LỖ	SỐ NỀN	TÊN NỀN	DIỆN TÍCH (m ²)	GHI CHÚ
KHU B	31 NỀN	B1	130,08	nền góc
		B2	97,11	5.00m x (19.16m + 19.28m)
		B3	95,54	5.00m x (19.05m + 19.16m)
		B4	94,97	5.00m x (18.94m + 19.05m)
		B5	94,40	5.00m x (18.82m + 18.94m)
		B6	93,82	5.00m x (18.7m + 18.82m)
		B7	93,25	5.00m x (18.59m + 18.7m)
		B8	92,68	5.00m x (18.48m + 18.59m)
		B9	92,10	5.00m x (18.36m + 18.48m)
		B10	91,53	5.00m x (18.25m + 18.36m)
		B11	90,96	5.00m x (18.14m + 18.25m)
		B12	90,39	5.00m x (18.02m + 18.14m)
		B13	89,81	5.00m x (17.91m + 18.02m)
		B14	89,24	5.00m x (17.79m + 17.91m)
		B15	86,67	5.00m x (17.68m + 17.79m)
		B16	156,77	nền góc
		B17	146,65	nền góc
		B18	93,31	5.00m x (18.59m + 18.77m)
		B19	92,27	5.00m x (18.35m + 18.59m)
		B20	91,24	5.00m x (18.14m + 18.35m)
		B21	90,20	5.00m x (17.94m + 18.14m)
		B22	89,17	5.00m x (17.73m + 17.94m)
		B23	88,13	5.00m x (17.52m + 17.73m)
		B24	87,09	5.00m x (17.32m + 17.52m)
		B25	86,06	5.00m x (17.11m + 17.32m)
		B26	85,03	5.00m x (16.9m + 17.11m)
		B27	83,99	5.00m x (16.69m + 16.9m)
		B28	82,96	5.00m x (16.49m + 16.69m)
		B29	81,92	5.00m x (16.28m + 16.49m)
		B30	80,89	5.00m x (16.07m + 16.28m)
		B31	143,56	nền góc
TỔNG DIỆN TÍCH			3.010,80	
KHU C	04 NỀN	C1	124,28	nền góc
		C2	85,72	5.00m x (16.7m + 17.35m)
		C3	79,52	5.00m x (15.11m + 16.7m)
		C4	71,58	5.00m x (13.52m + 15.11m)
TỔNG DIỆN TÍCH			361,10	



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
VỤ TỊCH

Phạm Thành Thái
24/2 NGÀY 02 THÁNG 2 NĂM 2020



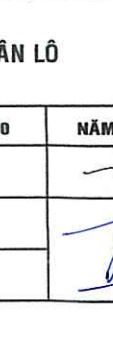
SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Châu
28/2 NGÀY 02 THÁNG 2 NĂM 2020



PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Kiến Quốc
11 NGÀY 02 THÁNG 2 NĂM 2020



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG 252
Phạm Kiến Quốc
11 NGÀY 02 THÁNG 2 NĂM 2020

ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ PHÚ QUÝ
PHƯỜNG MỸ HÒA - THÀNH PHỐ LONG XUYỀN - AN GIANG

TÊN BẢN VẼ:		BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHẦN LỎ	
BẢN VẼ: KT-01-2022 MỨC: XXL.TY.XP		TL: 1/500	NĂM 2019
THỂ HIỆN	KTS. Nguyễn Ngọc Duy Thanh		
THIẾT KẾ	KTS. Võ Văn Vinh		
CHỦ NHIỆM	KTS. Võ Văn Vinh		
PHÓ GIÁM ĐỐC: Trương Khắc Cường CP PHẠM VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG TSC			
		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & DỊCH VỤ XÂY DỰNG TSC	

BIỂU CHỈNH PHƯƠNG ÁN TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ PHÚ QUÝ